

đất của Cù Lao Phố như hình con rồng nhỏ có sừng
giữ nước nên gọi là Cù Châu.



Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên không chỉ nhìn Cù Lao Phố bằng cặp mắt của nhà quân sự – mà Cù Lao Phố qua con mắt tinh đời của một người có kinh nghiệm đi biển lại mang dòng máu thương mại, ông đã nhận ra ở đây cái thế “thiên thời, địa lợi, nhân hoà” rất đặc địa cho việc buôn bán.

Do đó, Trần Thượng Xuyên tạo điều kiện cho người Hoa đang sinh sống từ Bến Gỗ, Bàn Lân đến Cù Lao Phố làm ăn sinh sống với kế hoạch xây dựng bến cảng, mở mang việc kinh doanh buôn bán ở vùng sông nước này. Nên nhớ thời ấy, phần lớn việc vận chuyển, đi lại của con người là ghe xuồng, thuyền bè xuôi ngược trên các dòng sông, kênh rạch. Cư dân cũng quần tụ sinh sống trên các giồng đất cao ven các triền sông nên việc họp chợ, buôn bán trao đổi hàng hoá nông lâm thổ sản cũng ở ven sông – mà sông sâu, biển rộng lại là thế mạnh của nhóm người Minh Hương đã từng vượt biển từ Trung Hoa đến xứ Đàng Trong này.

Để phát triển Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên

đã tiến hành những công việc mà như cụ Trịnh Hoài Đức đã mô tả trong *Gia Định thành thông chí* như sau: “Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu mộ người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá mặt ngói tường vôi, lầu cao quán rộng dọc theo bờ sông liên lạc 5 dặm, chia vạch thành 3 đường phố. Đường phố lớn lót đá trắng, đường ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, thuyền buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau, một chỗ đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn cả...”

Qua sự miêu tả kể trên của cụ Trịnh Hoài Đức cho thấy: “cơ sở hạ tầng” cho thương cảng – trung tâm thương mại Nông Nại Đại Phố đã được Trần Thượng Xuyên mời thầy thợ từ Trung Hoa sang xây dựng rất đồ sộ với tường vôi, mái ngói so với nhà tranh vách đất của cư dân mới đến thời bấy giờ. Phố xá với đường dọc, đường ngang, đường lớn, đường nhỏ lót đủ các loại đá cùng lầu cao quán rộng, mái ngói tường vôi dài suốt, đã nói lên hình ảnh của một đô hội giữa bốn bề sông nước và xa hơn là rừng xanh trùng điệp, một kho báu giàu tiềm năng nông lâm thổ sản có thể xuất khẩu rất tốt. Rồi những nhà buôn bán nhiều hơn cả tụ tập buôn

bán với cánh thuyền biển, ghe sông, xà lan đến neo đậu dài liên tiếp đã phản ảnh cảnh buôn bán tấp nập của thương cảng, đồng thời cũng là một trung tâm thương mại của toàn vùng.

Cùng với sự phát triển của thương cảng, trên vùng đất Đại Phố đã sớm hình thành các nghề thủ công như nghề dệt chiếu, nghề dệt tơ lụa, làm đường, làm bột, làm gốm, đúc đồng, làm đồ gỗ... mà đến nay còn dấu vết qua các địa danh như Xóm Chiếu, Xóm Cửa, Xóm Lò Đúc, Rạch Lò Gốm. Kinh tế không chỉ phát đạt trên đất Cù Lao Phố, mà các vùng xung quanh thương cảng Nông Nại cũng hình thành các chợ lớn nhỏ như là những vệ tinh cung cấp và tiêu thụ hàng hoá. Đó là các chợ Bàn Lân, chợ Lò Gạch, chợ Bến Gỗ, chợ Bến Cá, chợ Võ Sa, chợ Đồng Dán là những chợ ở ven sông, nhưng giáp với rừng.

Nông Nại Đại Phố thời ấy lúc đầu buôn bán với Hội An – Đà Nẵng – Hà Tiên, rồi phát triển giao thương với Trung Hoa, Nhật Bản, Nam Dương, Chân Lạp, Xiêm La, đảo Hải Nam... có quy mô ngày càng lớn, mà việc mua bán theo kiểu “buôn thúng bán mẹt” ở đây không còn thích ứng với yêu cầu phát triển. Do đó, “từ xưa các thuyền ngoại quốc đến nơi này (Nông Nại Đại Phố) bỏ neo, mượn nhà

ở rồi kê khai các số hàng trong thuyền ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết. Các hiệu buôn định giá hàng, tốt lẫn xấu, rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày trở về gọi là “hồi đường”. Chủ hàng cần mua món hàng gì, cũng phải làm sẵn hoá đơn đặt hàng trước mua giùm. Như thế chủ khách đều tiện lợi và sổ sách phân minh. Khách chỉ lo ca hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, khách khỏi lo thuyền bị hà ăn mòn dán thuyền”.

Việc định giá hàng mua bao tất cả tốt lẫn xấu là phương thức mua bán của những người làm ăn lớn, quyết định chi phối giá cả thị trường địa phương và cả khu vực. Việc mua bán mao hay bán sỉ, dựa vào chữ tín này, trong giao dịch mua bán đến nay vẫn còn duy trì, nhưng hồi đó quả là một cách mua bán tiên tiến, vượt quá tầm suy nghĩ của những người sống bằng tư duy nông nghiệp tự cấp tự túc. Để có thể mua bán như vậy người mua, kẻ bán đều dựa trên chữ tín trong kinh doanh và đó là một quan hệ đạo đức kinh doanh mà đến thế kỷ XXI này, đạo đức kinh doanh vẫn còn có ý nghĩa thời sự. Nhưng rất tiếc, không phải nhà doanh nghiệp thời nay, mà ai cũng hiểu, cũng thực hành khi quan hệ làm ăn.

Còn khi cần mua các hàng nông lâm thổ sản

địa phương, khách làm sẵn hoá đơn đặt hàng trước với chủ hiệu buôn rồi cứ thế yên tâm lúc về hàng sẽ đầy thuyền cũng là một dạng mua sỉ bằng hoá đơn rất rõ ràng phân minh. Đây cũng là một dạng mua sỉ mà đến bây giờ trong quan hệ mua bán ở nước ta và các nước Châu Á vẫn áp dụng, thậm chí ông chủ thực của việc mua – bán những món hàng không bao giờ gặp nhau, mà chỉ thông qua việc kê hoá đơn và thanh toán tiền nong là xem như quá trình mua bán đã kết thúc trên cơ sở chữ tín được đặt lên hàng đầu. Nhờ cách mua bán này, trung tâm thương mại “Nông Nại Đại Phố” ngày càng phát triển mở mang, trở thành một thương cảng sầm uất, một trung tâm kinh tế bậc nhất của phương Nam.

Không chỉ mua bán trao đổi hàng hoá, Nông Nại Đại Phố còn có các dịch vụ như Phố Lâu, nơi đàn hát vui chơi, cung cấp nước ngọt và cả Bến Gỗ là nơi sửa chữa thuyền bè, cung cấp các phụ dụng cho thuyền buồm... phục vụ các tàu buôn đi biển đường dài cho khách thương hồ viễn xứ. Như vậy, có thể nói Nông Nại Đại Phố là một thương cảng phát triển với quy mô thương mại – dịch vụ tương đối đầy đủ để phục vụ cho con người và lực lượng hàng hoá được luân chuyển qua thương cảng này.

Với tư cách là một thương cảng – một trung tâm kinh tế, Nông Nại Đại Phố đã tác động mạnh mẽ việc sản xuất nông nghiệp, khai thác nông lâm thổ sản, phát triển ngành nghề thủ công cho toàn vùng Đồng Nai. Thật ra, danh xưng Nông Nại Đại Phố chỉ được tìm thấy trong sử sách của người Trung Hoa, khi họ gọi Đồng Nai là Nông Nại – có lẽ do họ đọc trại âm tiết của từ Đồng Nai. Còn người thời ấy gọi Cù Lao Phố là Đại Phố Châu, Giản Trại Phố, Đông Phố như một chốn đô hội, phồn hoa.

Cũng giống như Phố Hiến, Hội An, một khi kinh tế đã phát triển thì tất yếu sẽ kéo theo việc thăng hoa văn hoá của vùng đất Đồng Nai mới mở. Cùng với văn hoá Đại Việt được các lớp người đi mở cõi từ đồng bằng sông Hồng đến miền Thanh Nghệ, rồi phát triển ở vùng Ngũ Quảng được người Việt mang vào phương Nam là văn hoá của người bản địa Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng. Sau này là văn hoá Trung Hoa do người Minh Hương mang đến, đã được dung nạp và phát triển thành văn hoá Đại Việt ở miền đất mới phương Nam, hình thành nên nét văn hoá đặc sắc của Đồng Nai nằm trong dòng chảy của nền văn hoá 4000 năm của dân tộc. Đó là tâm hồn, khí phách, bản lĩnh của người Đồng Nai

rực rỡ hào khí Đồng Nai – mà văn miếu Trấn Biên được xây dựng năm 1715 là một biểu trưng.

Văn hoá của miền đất mới này biểu hiện từ kiến trúc nhà ở, đình chùa, miếu mạo, cách ăn mặc, nói năng, đi đứng, tính tình của cư dân ở đây. Mặc dù lúc đầu phong hoá của người Trung Hoa có vẻ lấn lướt theo kiểu “phú quý sinh lễ nghĩa” và nó trở thành thời thượng của tầng lớp trung lưu theo chuẩn mực của thời bấy giờ – tất nhiên số này không nhiều so với những người “khố rách áo ôm”. Đúng như Trịnh Hoài Đức từng nhận xét: “Nhà của người, văn vật cũng đông như phong tục của người Trung Quốc”. Tuy vậy, đối với các tầng lớp lao động cần lao thì các phong tục của ngày tư, ngày Tết, việc hôn nhân, tang tế và các thiết chế văn hoá – tín ngưỡng của thôn xã truyền thống như đình chùa, miếu mạo và các lễ hội dân gian đều được cư dân Đồng Nai vận dụng trong điều kiện mới, vốn văn hoá truyền thống mà họ mang từ miền Ngũ Quảng vào xứ Đồng Nai.

Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên người phương Nam ở miền quan ải của Tổ quốc đã tiếp nhận phong hoá của nước ngoài: nước Trung Hoa – thời nhà Minh theo nhóm Minh Hương và sau đó là nhà Mãn Thanh qua giao thương buôn bán sau này.

Nhưng có lẽ luồng văn hoá Trung Hoa thời nhà Minh đan xen với nhà Thanh ấy, vẫn còn bàng bạc âm hưởng của thời nhà Minh, bởi Trần Thượng Xuyên là di thần của nhà Minh mang suy nghĩ “bài Mãn phục Minh”, nên cố nhiên ông ta sẽ chọn lọc những tinh túy của văn hoá Trung Hoa của thời Minh và hạn chế những phong hoá của người Mãn do các thương nhân Trung Hoa thời Mãn Thanh mang đến xứ Đồng Nai.

Mặc dù, cùng với sự phát triển kinh tế của Nông Nại Đại Phố, văn hoá Trung Hoa có lúc chiếm ưu thế mang tính thời thượng của tầng lớp giàu có ở vùng đất mới Đồng Nai. Song, văn hoá Đại Việt từ miền Ngũ Quảng đi theo dấu chân những người khẩn hoang vẫn bàng bạc trong câu hò, điệu hát, cách ăn, cách mặc như một dòng chảy đầy sức sống, đủ sức dung nạp văn hoá Trung Hoa trong dòng chảy của nền văn hoá Đại Việt. Từ đó, văn hoá Trung Hoa, mà cụ thể ở đây là văn hoá Minh Hương đã hoà nhập một cách đa dạng và có tính thống nhất trong nội hàm sinh động của nền văn hoá Việt Nam.

Nguyên nhân của sự dung nạp ấy, không chỉ là sức đề kháng, mà là sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới và đặc biệt sự cố kết văn hoá có

tính hoài vọng cố hương, với những đường nét văn hoá của làng xã Đại Việt phát triển từ đồng bằng sông Hồng đến duyên hải miền Trung được mang vào đất mới mở phương Nam.

Từ mở côi đến mở cửa của xứ Đông Nai là một bước tiến dài trên con đường phát triển của dân tộc Việt Nam để định hình Tổ quốc Việt Nam hoàn chỉnh như ngày nay.

Trên con đường mở côi của dân tộc, mà thế hệ hôm nay và mai sau được thừa hưởng không khí hoà bình trong không gian của Tổ quốc thống nhất, chúng ta kính cẩn nghiêng mình biết ơn các thế hệ người Việt Nam, hết lớp này đến lớp khác đã dày công vun đắp bằng máu, mồ hôi, nước mắt và chất xám của mình.

*
**

Trong hành trình xuôi phương Nam của dân tộc Việt Nam, nhiều vị minh quân bằng tầm nhìn chiến lược hợp với qui luật phát triển, đã kịp thời đưa ra những quyết sách có ý nghĩa ngàn năm.

Việc 700 năm trước vua Trần Nhân Tông đi thăm nước Chăm-pa và sau đó ông quyết định gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân để đổi lấy

2 Châu Ô, Châu Lý – là sinh lễ của vua Chămpa, đánh dấu một mốc son đáng nhớ trong hành trình Nam tiến của dân tộc Đại Việt. Việc vùng Thuận Quảng với Hải Vân quan trở thành đất Đại Việt, công đầu phải kể đến là công chúa Huyền Trân, người phải dứt tình riêng với tướng Trần Khắc Chân về làm dâu Chămpa để cho thế nước nhà mở rộng. Một dấu ấn khác là việc vua Chămpa do nể oai thần của Hồ Quý Ly, đã dâng đất Chiêm Động, Cổ Lũy thuộc vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay cũng là một bước ngoặt đáng ghi nhớ khi dân tộc ta vượt qua Đệ nhất Hùng quan tiến về phương Nam. Rồi đến thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chettha II, để sau đó đặt đồn thu thuế ở Quán Thảo Sài Gòn, tạo đà cho việc khai phá mạnh mẽ vùng Đồng Nai – Bến Nghé và sau đó là đồng bằng Cửu Long, là một nét chấm phá lớn trong công cuộc mở cõi phương Nam bằng sự giao hảo thân thiện với cư dân bản địa.

Hai người con gái của nước Đại Việt là Huyền Trân và Ngọc Vạn sống ở hai thời đại cách nhau gần 400 năm, đã sang sông làm nghĩa lớn để tạo cơ sở mở rộng không gian Đại Việt. Sự hy sinh của hai người con gái Đại Việt này, dù được sử sách nhắc

đến nhưng hãy còn rất mờ nhạt. Thật ra, cuộc hôn nhân chính trị, mà cả hai bên đều toan tính thiệt hơn về phần mình và việc cất bước theo chồng của Huyền Trân – Ngọc Vạn, dù ở hai thời điểm khác nhau nhưng đều có ý nghĩa là điểm nhấn quan trọng trong lịch sử phát triển của nước ta.

Từ hai điểm nhấn này, đặc biệt đối với Nam Bộ là điểm nhấn khi công nữ Ngọc Vạn lên thuyền xuôi Nam về làm Hoàng hậu đất Chân Lạp với tước hiệu Samdech Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsatthey, đã mở ra cánh cửa rộng hơn cho hành trình xuôi phương Nam của dân tộc Việt.

Năm 1698, tức 75 năm sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu đất Chân Lạp và 19 năm sau khi Trần Thượng Xuyên đến xứ Đồng Nai lập thương cảng Nông Nại Đại Phố, Chúa Nguyễn Phúc Châu đã cử Thống suất Chưởng cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Nguyễn Hữu Cảnh rời Phú Xuân đi vào xứ Đồng Nai với một sứ mạng rất lớn, đó là: thiết lập cương thổ quốc gia ở vùng đất mới. Có lẽ trước khi lên đường vào Nam, chúa tôi Nguyễn Hữu Cảnh đã nắm khá kỹ tình hình vùng Mô Xoài – Đồng Nai – Cửu Long và họ đã bàn bạc chuẩn bị một kế sách có tầm chiến lược cho vùng đất này.

Cho nên khi vào đất xứ Đồng Nai, công việc đầu tiên của Nguyễn Hữu Cảnh là ban bố một quyết định xác định nền hành chính quốc gia. Đó là việc ông “lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ, ký lục để cai trị”.

Với quyết định này, Nguyễn Hữu Cảnh đã hợp nhất vùng đất Đồng Nai – Gia Định – Mỹ Tho vào không gian thống nhất của nước Đại Việt. Cũng như những dấu chân khẩn hoang của các thế hệ tiền hiền đi mở đất trước đó, quyết định hành chính và việc cất đặt chế độ cai trị Nguyễn Hữu Cảnh cũng nhẹ nhàng êm ái như mặt nước sông Đồng Nai.

Cho nên có thể hình dung việc mở cõi phương Nam, từ những dấu chân đầu tiên hồi cuối thế kỷ XVI–XVII đến khi Nguyễn Hữu Cảnh xác định cương thổ quốc gia là một quá trình phát triển hoà bình, chung sống hoà bình và cùng phát triển hoà bình với cư dân bản địa. Vì vậy, mặc dù đến năm 1808, sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua mới đặt đơn vị hành chính mang danh Biên Hoà – biên giới hoà bình. Nhưng khái niệm biên giới hoà bình có lẽ đã hình thành và ăn sâu trong tâm thức người dân vùng này từ vài trăm năm trước, thông qua các

quan hệ thân thiện giữa người mới đến cần chỗ nương dựa và người bản địa vốn thật thà, chất phác.

Nếu có những biến cố lớn trong giai đoạn từ năm 1620 – khi công nữ Ngọc Vạn về làm dâu đất Chân Lạp đến khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược năm 1698 thì đó là cuộc xung đột trong nội bộ vương triều Chân Lạp của Nặc Ông Đài và sau này là giữa Nặc Thu và Nặc Nộn. Mà bản chất của cuộc tranh chấp Nặc Thu – Nặc Nộn là sự tranh chấp tranh giành ảnh hưởng giữa thế lực phong kiến Xiêm La và thế lực phong kiến Đại Việt. Chứ giữa những người đi mở đất với cư dân bản địa chưa có sự xung đột, va chạm nào đáng kể để sử sách ghi nhận.

Chính vì lẽ đó, nên có người nói rằng, câu thơ “Từ độ mang gươm đi mở cõi” của nhà thơ, chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ đã bị các thế lực nước ngoài xuyên tạc đầy ác ý. Nhưng với độ lùi của lịch sử, người đời nay có thời gian chiêm nghiệm thì cho rằng thanh gươm mà bác Tám Nghệ nhắc đến trong bài thơ *Nhớ Bắc* phải được hiểu ở một tầm cao và chiều sâu nhận thức có tầm khái quát rộng hơn trên bình diện văn hoá – dân tộc, cả thế và lực.

Bởi, nếu không có một thực thể thế lực mạnh

cả về văn hoá, tinh thần dân tộc và quân binh hùng mạnh – dù chưa phải động binh xuất quân thì những cư dân đầu tiên đi mở cõi cũng khó yên nơi vùng đất mới và tất nhiên, cả Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch cũng không thể có chốn dung thân. Chứ nói gì đến việc Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược xác định biên cương hào bình. Hiểu như vậy để thấy rằng phía sau những nhát rựa chặt cây, phía sau những dấu vết cây sào và dấu chân mở đất trên bãi phù sa là sức mạnh của văn hoá Đại Việt được khái quát bằng một thanh gươm không bằng sắt thép cụ thể. Thanh gươm trong bài thơ *Nhớ Bắc* của Huỳnh Văn Nghệ, cũng giống như truyền thuyết con ngựa sắt của Phù Đổng Thiên Vương hay chiếc nỏ thần của An Dương Vương trong lịch sử dân tộc mà bằng tinh thần cần cù lao động sáng tạo của các lưu dân người Việt trên đất Đồng Nai. Sức mạnh tinh thần của thanh gươm mở cõi ấy, được cụ thể hoá bằng tờ giấy dó nhẹ tênh có nội dung xác định nền hành chính quốc gia trên cõi biên thù phương Nam. Thanh gươm nhân tâm ấy, chính là cái tình, cái tâm, cái đức, cái dũng của người Đại Việt biết lấy “chí nhân thay cường bạo, đem đại nghĩa thắng hung tàn” để thắng các âm mưu thôn tính của các thế lực phong kiến Xiêm La đối với vương triều Chân Lạp.

Chương III

CÂU CHUYỆN TRĂM NĂM

TRONG CÁC THẾ KỶ THỨ XV, XVI, XVII CHỦ NGHĨA tư bản ở Châu Âu ngày càng phát triển, nên nhu cầu khai thác nguyên liệu và thị trường của các nước này dần dần trở nên chật hẹp.

Do lẽ đó, yêu cầu chinh phục và khai thác thuộc địa ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh để mở rộng thị trường và tìm nguồn nguyên liệu cho chủ nghĩa tư bản đã trở nên cấp bách. Nên họ dựa trên nền công nghiệp phát triển, xây dựng các đội thương thuyền hùng mạnh để tiến hành việc chinh phục thế giới, trong đó các nước Châu Á và Việt Nam cũng là một mục tiêu mà họ nhắm đến. Người Pháp, người Bồ Đào Nha đều nhắm đến Việt Nam, nhưng năm 1702, người Anh đã chiếm đảo Côn Lôn do dinh Trấn Biên lúc bấy giờ cai quản. Nhóm người của công ty thương mại Catchpole Anh Quốc, sau khi chiếm Côn Lôn đã cho xây dựng kho chứa hàng, đồn lũy, hệ thống phòng thủ. Nhưng đã bị người

dân Trấn Biên đánh cho tan tác đã rút chạy ra khỏi Côn Lôn, trở thành trận thắng quân xâm lược phương Tây đầu tiên trong lịch sử.

Nhưng sự cảnh báo của người Trấn Biên đối với thực dân Anh chưa đủ “đô” để làm nhụt ý muốn của các thế lực tư bản phương Tây đang thềm khát việc khai thác thuộc địa ở Đại Việt – một cánh cửa mà theo đánh giá của bọn thực dân phương Tây thì đây có thể đi sâu vào lục địa Đông Nam Á và miền Nam Trung Hoa.

Do đó, sau những bức “tình thư” của Nguyễn Ánh gửi Giám mục Bá Đa Lộc và các môn đồ của ông ta từ năm 1783 đến năm 1791 để cầu viện nước Pháp đưa quân đến Đại Việt đánh “giặc Tây Sơn”, khôi phục chiếc ngai vàng cho vương triều nhà Nguyễn, nên nước Pháp lại càng chú ý đến nước ta. Trong những bức “tình thư” mà Nguyễn Ánh gửi Bá Đa Lộc, mà thực chất là những văn tự bán nước có đoạn viết: “... Điều mà quả nhân mong chờ nhất là nếu hoàng đế nước Pháp hạ cố đến tiểu bang chúng tôi mà gửi quân đội sang giúp thì xin Thượng sư cố gắng trở về sớm để chúng ta cùng chia sẻ mọi lo toan –... Bất kỳ lúc nào quả nhân cũng chỉ quyết liên minh với một mình nước Pháp thôi”.

Sở dĩ Nguyễn Ánh chỉ muốn liên minh với một

mình nước Pháp là vì ông ta quá tin Bá Đa Lộc, tin đến mức gửi con trai là Hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc làm con tin và phủ nhận mọi lời can ngăn của cung phi Phi Yến dùng nên cầu viện nước Pháp. Sự khẳng định lòng trung thành của Nguyễn Ánh với nước Pháp đến mức như vậy, vì lúc bấy giờ Nữ hoàng Bồ Đào Nha cũng gửi “tình thư” cho Nguyễn Ánh với ý đồ “kết duyên chính trị”, nhằm từng bước thôn tính và bảo hộ nước Đại Việt. Song có lẽ nhận thấy nước Pháp có tiềm lực mạnh hơn và đã trót gửi con trai làm tin nên Nguyễn Ánh đã đi đèm với ý đồ xâm lược của nước Pháp – một nước Pháp phong kiến của vua Louis XVI, đã sắp lụi tàn trước những đợt sóng ngầm của chủ nghĩa tư bản. Thực tế đã diễn ra như vậy, sau 5 lần đại bại trước quân nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã ủy quyền cho Bá Đa Lộc thay mặt ông ta ký bản hiệp ước Versailles với vua Louis XVI của nước Pháp. Văn tự chính thức bán nước này gồm 10 khoản xin giúp binh lính, súng đạn, tàu chiến, nhượng Côn Lôn và Hội An cho tư bản Pháp tự do buôn bán. Thời điểm bi kịch này xảy ra vào năm 1784, tức 5 năm trước trước khi Cách mạng tư sản Pháp nổ ra và Louis XVI phải bước lên giá treo cổ.

Năm 1788, ở Đàng Ngoài, nhà Lê sau 300 năm

cai trị đã suy tàn và gần như chấm dứt, vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu cứu nhà Thanh để mong khôi phục chiếc ngai vàng nhỏ nhoi của mình. Vốn có ý đồ xâm lược nước ta, nên vua Càn Long đã ra chỉ dụ giao Tôn Sĩ Nghị là Tổng đốc Lưỡng Quảng huy động 20 vạn quân xâm lược Việt Nam vào một thời điểm đất nước hết sức rối ren. Ở phương Nam, sau khi Nguyễn Huệ đánh bại quân Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút, các lực lượng phục quốc của Nguyễn Ánh vẫn còn là một thế lực và họ đang cầu viện phương Tây tấn công nước ta. Ở phương Bắc, vua tôi nhà Lê bạc nhược yếu hèn, phải cầu viện nhà Thanh. Trong bối cảnh ấy, điều đặc biệt đau lòng là nội bộ phong trào Tây Sơn đã bị phân hoá, bởi việc Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung Hưng Hoàng đế và phong Nguyễn Huệ là Bắc Bình vương, Nguyễn Lữ làm Đông Định vương. Hành động tự làm suy yếu này, được các nhà sử học nhận định là Nguyễn Nhạc sợ cái bóng của Nguyễn Huệ cao hơn cái đầu của mình và cũng nhằm thỏa mãn tham vọng của riêng mình, gây cản trở sự lớn mạnh của phong trào nông dân Tây Sơn, tạo sơ hở cho thù trong, giặc ngoài lợi dụng khai thác các yếu điểm chết người của dân tộc Đại Việt.

Trước đó, trong tình thế đất nước “lưỡng đầu

thọ địch”, nội bộ lục đục, Tổ quốc lâm nguy, nên tháng 12 năm 1778, đáp ứng yêu cầu của lịch sử, Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung, gánh vác nhiệm vụ dân tộc, gương cao ngọn cờ yêu nước quyết tâm thống nhất quốc gia.

*
**

Trong cơn khát nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, các nước tư bản Châu Âu đổ xô sang Châu Á để chinh phục và khai thác thuộc địa.

Người Anh sau khi chinh phục Ấn Độ, đã cho quân chiếm Malaysia. Còn người Tây Ban Nha đã sớm chiếm quần đảo hương liệu của thổ dân Negrido từ thế kỷ XVI. Quần đảo hương liệu có ba đảo chính là Luzon có vịnh Manila là một trong những hải cảng tốt nhất thế giới mà người Tây Ban Nha nhận ra tiềm năng có thể khai thác lâu dài. Quần đảo hương liệu được nói ở đây là Philippines – cái tên mà người cầm đầu đạo xâm lược quần đảo hương liệu đã lấy tên vua Philip đệ nhị của Tây Ban Nha để đặt tên cho vùng đất mà họ vừa chiếm được. Thật là cay đắng cho tên một quốc gia bị chinh phục và đặt tên bởi “cây thập tự và thanh kiếm Tây Ban Nha để phụng sự cho chúa và vàng”.

Cũng trong cơn say men chinh phục, vào cuối thế kỷ XVI, người Hà Lan bắt đầu thống trị Indonesia và đến thế kỷ XVII–XVIII, họ đã mở rộng sự kiểm soát từ Jakarta, tức thủ đô Jakarta ngày nay ra toàn bộ quần đảo Indonesia rộng lớn. Công ty Đông Ấn của Hà Lan đã kiểm soát độc quyền việc buôn bán cây đinh hương, cà phê, hạt tiêu, trà, đường, bông vải ở Indonesia và thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ. Người Hà Lan cai quản Indonesia như một trại lao động khổ sai khổng lồ, giống như những đồn điền nô lệ cưỡng bức ở miền Nam nước Mỹ hồi thế kỷ XIX sau này.

Nước Pháp của Châu Âu sau Đại cách mạng 1789, mặc dù rơi vào tình trạng nội chiến, suy yếu nhưng công ty Đông Ấn và Hội tuyên giáo nước ngoài vẫn là công cụ để nước Pháp tìm kiếm chinh phục các thuộc địa. Sau khi hạ bệ Napoléon đệ nhất và khôi phục nền quân chủ, vua Louis Philippe đưa quân xâm chiếm Algérie vào năm 1830.

Đối với Đông Dương nói chung, nước Đại Việt nói riêng, các nhà hàng hải Châu Âu đã biết đến từ thế kỷ XVI nhưng đến thế kỷ XVII, họ mới bắt đầu tiếp xúc với người Việt thông qua các thương nhân và giáo sĩ. Lúc bấy giờ người Châu Âu gọi nước ta là Tonkin để chỉ xứ Đàng Ngoài của nhà Lê và

Cochinchine để chỉ xứ Đàng Trong của Chúa Nguyễn.

Đầu thế kỷ XVII, các thương nhân Hà Lan, Bồ Đào Nha, Anh Quốc đã đến buôn bán với Đại Việt qua thương cảng Hội An. Trong quá trình lui tới Đại Việt, cả người Anh và người Pháp đều nhận ra vị trí đặc biệt của Côn Đảo trên đường hàng hải từ Ấn Độ đến Trung Quốc. Do đó, năm 1702, người Anh đã chiếm Côn Đảo lập thương quán, kho hàng, xây đồn lũy, đặt súng đại bác. Nhưng như phần trên đã nói, trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phước Phan cho người giả vờ trá hàng rồi đốt doanh trại, đuổi người Anh ra khỏi Côn Đảo. Còn đối với nước Pháp, thời Thủ tướng Choiseul dưới triều Louis XV, để cân bằng với nước Anh đang có mặt ở Châu Á, nước Pháp lên kế hoạch dùng võ lực đánh úp cung điện của Chúa Nguyễn, nhưng do Thủ tướng Choiseul bị miễn chức nên kế hoạch này bị gác lại.

Đến năm 1783, khi Nguyễn Ánh thoát khỏi vòng vây của quân Tây Sơn do phò mã Trương Văn Đa chỉ huy ở đảo Cổ Long, bèn chạy về đảo Phú Quốc và tại đây, Nguyễn Ánh đã gặp Giám mục Bá Đa Lộc một người của Hội truyền giáo hải ngoại để cậy nhờ nước Pháp giúp sức đánh Tây Sơn. Tại đây,

Bá Đa Lộc đã cố vấn cho Nguyễn Ánh nên cầu viện nước Pháp, trong tình thế khốn cùng. Nguyễn Ánh đồng ý nắm lấy chiếc phao cứu viện từ kinh đô Ánh sáng. Để bày tỏ lòng thành thật với nước Pháp, Nguyễn Ánh giao Hoàng tử Cảnh, lúc bấy giờ mới 4 tuổi cho Bá Đa Lộc làm con tin và cử phó vệ úy Phạm Văn Nhơn cùng cai cơ Nguyễn Văn Liên đi theo Hoàng tử Cảnh. Đầu năm 1787, phái đoàn của Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh mới đến nước Pháp, được vua Louis XVI tiếp kiến và giao cho Bộ ngoại giao Pháp bàn cách giúp đỡ theo đề nghị của Nguyễn Ánh. Thông qua Bá tước De Montinorin, Bộ trưởng ngoại giao, đại diện cho Louis XVI và Giám mục Bá Đa Lộc, đại diện cho Nguyễn Ánh, ngày 28/11/1787, hai bên đã ký hiệp ước Versailles. Hiệp ước này quy định, nước Pháp sẽ giúp cho Nguyễn Ánh 4 tàu chiến, 1.600 quân và chiến phí khoảng 100 đến 200 ngàn quan Pháp để giúp Nguyễn Ánh chiếm lại các tỉnh thành của mình. Ngược lại, ông vua Nam Kỳ phải nhượng các đảo ngoài khơi Đà Nẵng và đảo Côn Lôn cho Pháp, cũng như để họ độc quyền buôn bán ở Nam Kỳ.

Nhưng nước Pháp lúc đó đang chịu những đợt sóng ngầm của cuộc cách mạng tư sản dân quyền nên họ không thể can thiệp. Do đó, đến năm 1789,

lúc cách mạng Pháp nổ ra, ngai vàng của Louis XVI bị lật đổ thì Hoàng tử Cảnh buộc phải trở về nước. Tuy nhiên, Bá Đa Lộc đã mộ riêng một số sĩ quan, hạ sĩ quan, thủy thủ các tàu buôn và thủy binh Pháp cùng một số thanh niên Pháp đưa sang giúp Nguyễn Ánh. Những người Pháp này được Nguyễn Ánh phong chức từ cai cơ đến chưởng cơ để chỉ huy việc xây dựng thành lũy, như Théodore Lebrun, Olivier de Puymarel; luyện tập binh sĩ, như Olivier Puymarel; chỉ huy tàu chiến, như Marie Dayot, Philipe Vanniver, Guilloux, Laurent, De Foreant Jean Baptiste; hoặc có người được Nguyễn Ánh cử sang Macao, Philippine, Indonesia, Singapore để mua đạn dược, khí giới.

Nói tóm lại, người Pháp thông qua Bá Đa Lộc đã tham gia trực tiếp vào cuộc chiến chống nhà Tây Sơn để nhằm khôi phục chiếc ngai vàng của vương triều nhà Nguyễn. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, những người Pháp như Chaigneau và Vannier, De Forant vẫn còn ở bên cạnh triều đình Huế như những viên cố vấn đầy quyền lực với nhiều đặc quyền như mỗi người có 50 lính hầu, các buổi chầu không phải quỳ như các quan viên khác. Riêng đối với Giám mục Bá Đa Lộc, một người vừa là khách, vừa là thầy trong chính quyền Nguyễn Ánh, được

chính quyền này đánh giá rất cao. Không đánh giá cao sao dám giao Đông cung Thái tử cho Bá Đa Lộc để làm tin “xin súng viện quân”, không tin sao dám giao cho Bá Đa Lộc thay mặt triều đình ký hiệp ước Versailles. Do lòng tin ấy của Nguyễn Ánh, nên Bá Đa Lộc, không chỉ khoác lên mình chiếc áo nhà tu hành, ông còn là một nhà chính trị, nhà quân sự bên cạnh triều đình Gia Định. Vai trò của ông được chính quyền Nguyễn Ánh công khai thừa nhận qua văn bia trên mộ của Bá Đa Lộc là “nước ta dần dần tới được chỗ có thể trung hưng là nhờ sức thầy nhiều...”. Còn người Pháp lại càng hết lòng ngợi ca Bá Đa Lộc: G.Taboulet đã gọi Bá Đa Lộc là “linh hồn của cuộc đấu tranh chống bọn thoán đoạt Tây Sơn”. Không dừng lại ở lời ca ngợi này, ở một đoạn khác trong quyển *La gerste Française Indochine*, Bá Đa Lộc được Taboulet xem như “người sáng lập ra một Đông Dương hiện đại, một Đông Dương thuộc Pháp”.

Một Đông Dương thuộc Pháp được nhắc ở đây là mục tiêu mà Bá Đa Lộc suốt đời thực hiện để truyền đạo, nhưng lại nằm trong ý đồ của các nhà tư bản Pháp muốn chiếm lấy nước An Nam để làm thuộc địa.

Đến năm 1847, lấy cớ An Nam cấm đạo Gia

Tô, Pháp cử một đại tá đưa 2 chiếc thuyền đến Đà Nẵng yêu cầu triều đình không được cấm đạo và thực hiện tự do tín ngưỡng. Khi việc thương lượng đang diễn ra thì tàu Pháp bắn vào các tàu thuyền của dân thường Việt Nam. Từ đây mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp bắt đầu căng thẳng và nước Việt Nam luôn nằm trong âm mưu chiếm đóng của thực dân Pháp. Để thúc hối Napoléon III động binh đánh chiếm An Nam, các giám mục, linh mục Pháp liên tục gửi các bản điều trần thỉnh nguyện về một vùng đất hấp dẫn, có vị trí chiến lược ở vùng Viễn Đông. Tất nhiên, trong nội dung các văn bản kể trên, họ đều nêu lên việc triều đình An Nam đang bức hại các tín đồ Gia Tô – như một cái cớ cần phải can thiệp gấp. Linh mục Hue, cựu sứ bộ tòa thánh ở Trung Quốc nêu trong thư thỉnh cầu: “Đà Nẵng nằm trong tay người Pháp sẽ là một hải cảng không ai tấn công nổi và là cứ điểm quan trọng nhất để chế ngự Bắc Á”. Linh mục Hue còn nói thêm “... Lãnh thổ Cochinchine màu mỡ có thể so sánh với các vùng nhiệt đới giàu có nhất... các sản phẩm chính và phương tiện trao đổi hiện có là đường, gạo, gỗ xây dựng, ngà voi... sau hết là vàng và bạc mà các mỏ rất phong phú được khai thác từ lâu”. Còn linh mục Legrand thì cho rằng, chiếm Đà Nẵng sẽ cắt đường giao thông của Anh ở hai thuộc địa Singapore

và Trung Quốc. Ông còn mô tả tài nguyên của xứ An Nam “sẽ khiến nước Pháp yêu thích vùng đất đẹp nhất và quý nhất này so với các thuộc địa cũ và mới của Pháp”.

Cùng với các bản thỉnh cầu của các vị thừa sai, một chiến dịch báo chí được phát động để chuẩn bị dư luận cho cuộc viễn chinh xâm lược An Nam. Trên tờ báo Cluver có đăng một bài báo của linh mục Hue, trong đó có đoạn: “Thật là vinh dự và đẹp đẽ cho triều đại Napoléon III, nếu thiết lập được ảnh hưởng của Pháp ở Đông Dương trên nền tảng vững chắc và có thể đòi cả việc thực hiện những quyền đã ký kết trong hiệp ước Versailles với Louis XVI”.

Nhằm xoa dịu sự quan ngại của chính phủ Pháp, người ta còn mô tả trên báo Cluver số ngày 7/12/1887 là “xứ Cochinchine sẽ thuộc về chúng ta ngay khi nào chúng ta muốn xuất hiện ở đó... Đất xâm chiếm giàu có này sẽ trả đủ ngay năm đầu mọi chi phí cho một cuộc chiếm đóng về quân sự”.

Mặc dù trong nội bộ chính quyền Pháp vẫn còn có những ý kiến khác nhau, nhưng trước sức ép của các thừa sai, các nhà tư bản, đô đốc hải quân cánh hữu, từ năm 1856, Napoléon III đã có ý định xâm chiếm Việt Nam. Do đó, từ tháng 9/1856 đến tháng

4/1858, chính quyền Pháp liên tục gây áp lực về ngoại giao đối với triều đình Huế. Đặc biệt là tháng 4/1857, họ cho xét lại hiệp ước Versailles nhằm hợp thức hoá việc xâm chiếm An Nam.

Tháng 7/1857, Napoléon ra lệnh vũ trang đánh chiếm An Nam. Với lộ trình, sau khi đoàn quân của Genouilly, đánh chiếm Quảng Châu, Trung Quốc sẽ kéo xuống Đà Nẵng phối hợp với hải quân Tây Ban Nha do đại tá Palanca chỉ huy đánh chiếm An Nam. Đó là ngày 1/9/1858.

Lấy cơ bảo vệ đạo Gia Tô, thực dân Pháp dưới sự chỉ huy của Đô đốc De Genouilly đưa 14 chiếc thuyền cùng 3000 quân nổ súng đánh vào Đà Nẵng và sau đó tiến ra Huế. Nhưng đội quân viễn chinh của De Genouilly bị quân của triều đình và nhân dân Đại Việt chặn đánh quyết liệt. Không đánh chiếm được Đà Nẵng lại bị hao binh tổn tướng, De Genouilly báo cáo về Bộ Hải quân Pháp xin đưa quân đánh Sài Gòn – nơi có nhiều sông rạch thuận tiện cho tàu của Pháp tác chiến và nếu chiếm được Sài Gòn sẽ cắt nguồn cung cấp lương thực cho Phú Xuân.

Cuộc chiến đấu của quân dân Sài Gòn kéo dài đến đầu năm 1861 thì đại đồn Kỳ Hoà thất thủ – Sài Gòn rơi vào tay giặc. Từ đây, quân xâm lược càn

quét ra vùng ngoại vi Sài Gòn, rồi lần lượt đánh chiếm Định Tường (15/4/1861), Biên Hoà (7/1/1862) và Vĩnh Long (23/3/1862).

Sau khi chiếm Sài Gòn, thực dân Pháp cho xây dựng cảng Sài Gòn (1860) như một cửa ngõ từ biển đi vào và là con đường từ Việt Nam đi ra thế giới để chuẩn bị lâu dài cho việc khai thác thuộc địa. Giữa lúc tiếng súng xâm lược Nam Kỳ còn vang lên khắp thành phố, thực dân Pháp đã vội vã cho mở cửa cảng Sài Gòn để khai thác các nguồn tài nguyên, vừa cho tàu Pháp cập bến, tăng thêm quân để đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ. Từ đầu năm 1860, chính quyền Pháp đã đón một số người Hoa ở Singapore sang xây dựng bến tàu dài 1800m trên bờ sông Sài Gòn để làm cầu cảng xuất khẩu lúa gạo.

Sau khi cảng Sài Gòn được mở, hãng vận tải Hoàng Gia, vốn đã từng đảm nhận việc chở quân nhu, khí tài cho quân viễn chinh Pháp, được chính phủ Pháp cho phép khai thác tuyến đường Viễn Đông. Họ bắt tay vào việc thu gom và xuất khẩu hai mặt hàng bán chạy nhất lúc bấy giờ là gạo và hạt tiêu.

Ngay năm đầu, sau khi mở cảng Sài Gòn, năm 1860 có 246 chiếc tàu nước ngoài ăn hàng và xuất khẩu được 54.000 tấn gạo trị giá 5 triệu franc. Sang

năm 1862, xuất khẩu được 153.000 tấn gạo trị giá 20 triệu franc và đến năm 1867, lượng gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn lên đến 193.000 tấn. Việc xuất khẩu gạo qua cảng Sài Gòn đến năm 1886 lên đến 500.000 tấn mỗi năm kéo theo việc phát triển công nghiệp đóng tàu thuyền, mở trại mộc, xây dựng nhà máy xay xát gạo, lò gạch để xây dựng phố xá. Đến năm 1895, ở Nam Kỳ có hơn 200 cơ sở thủ công và nhà máy xay lúa và các cơ sở này phần lớn nằm ở Sài Gòn – Chợ Lớn. Từ đây, giai cấp công nhân và tầng lớp lao động gắn với các xưởng thủ công đã ra đời, trong đó chỉ riêng xưởng Ba Son nằm trên bờ sông Thị Nghè có đến 1000 công nhân và nhà máy rượu Bình Tây có 500 công nhân.

Để tăng cường xuất khẩu gạo, năm 1881 nhà cầm quyền cho xây 2 cầu sắt qua sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây và mở đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho. Con đường xe lửa này, không chỉ kích thích nền công thương nghiệp Sài Gòn phát triển, mà còn có tác dụng thúc đẩy công cuộc khẩn hoang, mở mang việc trồng lúa phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu gạo của miền châu thổ sông Cửu Long.

Không chỉ chú ý khai thác lúa gạo ở đồng bằng châu thổ Cửu Long, năm 1902, người Pháp cho xây cầu Bình Lợi, cầu Rạch Cát, cầu Gành và mở đường

xe lửa nối Sài Gòn – Biên Hoà – Xuân Lộc để khai thác lâm sản và cây công nghiệp, nhất là cao su ở Đông Nam Bộ.

Việc người Pháp mở đường bộ, đường sắt kết hợp với việc đi lại bằng đường thủy vốn là mạch máu giao thông chủ yếu trước đó của người Việt, có một ý nghĩa cực kỳ to lớn trong phát triển kinh tế, thúc đẩy quá trình hình thành các thị tứ, chợ búa của vùng Nam Bộ nói chung và vùng Đồng Nai nói riêng. Tất nhiên, người Pháp không phải yêu mến gì vùng đất này, khi mang tiền từ Châu Âu sang đây để làm cái chuyện “khai hoá” cho dân thuộc địa như họ từng tuyên bố. Họ xây cầu, làm đường trước hết là nhằm mục đích khai thác thuộc địa ở vùng đất màu mỡ, nhiều nguyên liệu, nhất là sức lao động dồi dào của những người bị họ áp đặt lên cổ xích xiềng nô lệ được xét ở cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Trong tổng số tiền vốn mà người Pháp đầu tư làm đường, xây cầu có lợi nhuận được lấy từ máu, mồ hôi và nước mắt qua hàng trăm ngàn tấn gạo xuất khẩu, qua các đồng thuế thân của nhân dân xứ Nam Kỳ thuộc địa – đúng như mục tiêu ban đầu mà họ đặt ra.

Nhưng dù sao từ con đường “thiên lý cù” chạy qua Đồng Nai theo tác giả *Đại Nam nhất thống chí*

mô tả: “Xưa khi khai thác, từ phía Bắc cầu Tát Đông đến sông Bình Đông ruộng chằng chịt, lầy lội, chưa có đường bộ, hoặc lên sông Bằng Bọt đều phải đi dò dục. Năm Mậu Thìn 1784, Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát, nhân có biến loạn ở Cao Miên, viên điều khiển Nguyễn Doãn Thủy kinh lý đất này, mới sai giăng dây, cắm đường cho thẳng, chỗ nào gặp khe ngòi thì bắc cầu, chỗ nào bùn lầy thì đắp cây và đất, từ cửa Cấn chỉ thành cũ đến Bình Đông dài 17 dặm, ở phía Bắc là tỉnh Biên Hoà đặt trạm Bình Đông, đi về phía Bắc là núi Châu Thới đến bến đò Bình Tiên (chợ Đồn) qua bến sông Cát...” đến những con đường nhựa, đường sắt do người Pháp xây dựng là một bước phát triển vượt bậc. Mặc dù trước khi có đường bộ, đường sắt do người Pháp xây dựng thì vào thời Gia Long, cụ thể là từ 1808, Nguyễn Huỳnh Đức một công thần của Nguyễn Ánh, quê ở Long An đã giao Lê Văn Chất mở mang đường “thiên lý cù” từ Quảng Nam đến Biên Hoà. Ba năm sau khi xâm lược Biên Hoà (1864), người Pháp cho mở tuyến đường sông chạy bằng pháo hạm với giá vé 2 đồng/người (tương đương giá một tạ gạo thời bấy giờ) thì đường nhựa, đường sắt là một hình ảnh vô cùng mới mẻ trong con mắt của người Đồng Nai đương thời. Thật vậy, người Pháp chỉ mở đường sau khi tiếng súng xâm lược của họ đã

lần lượt đàn áp các cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nhân dân địa phương và mở đường cũng là cách thị uy sức mạnh của nhà nước Phú Lang Sa. Tất nhiên, đó là hàm ý, còn mục đích chính của việc mở đường là khai thác thuộc địa. Tư bản mà lại là tư bản thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX – đối với họ, đồng tiền bỏ ra phải sinh lợi, nhiều lợi nhuận càng tốt – dù có phải ném những đồng tiền bản thủ ấy vào máu đồng loại cũng được.

Vì thế năm 1901, nhà cầm quyền Phú Lang Sa cho xây dựng con đường thuộc địa số một, dựa căn bản trên đường “thiên lý cù” khi xưa, mà sau này gọi là đường số một, nối Sài Gòn – Nha Trang, có đoạn chạy qua tỉnh Biên Hoà lúc bấy giờ. Năm 1902, họ khởi công xây tiếp con đường thuộc địa thứ hai từ Biên Hoà đi Bà Rịa – Ô Cáp, mà sau này gọi là đường 51. Cùng với việc mở đường bộ, người Phú Lang Sa triển khai xây dựng đường sắt Sài Gòn – Biên Hoà để khai thác lâm sản, nông sản, vì vận chuyển đường sắt giá thành rẻ, lợi nhuận cao.

Một trong những chiếc cầu sắt đầu tiên được xây dựng ở Nam Bộ là cầu Bình Lợi do hãng Eiffel thiết kế được hoàn thành vào năm 1902 với 6 nhịp công bắc qua sông Sài Gòn nối liền với Biên Hoà. Trong đó, có một nhịp xoay dài 40m để tàu thuyền

có trọng tải lớn có thể thông thuyền khi thủy triều lên.

Sau đó, hai chiếc cầu Gành và Rạch Cát cũng do Eiffel thiết kế bắc qua Cù Lao Phố, nối liền hai bờ sông Đồng Nai cũng được hoàn thành vào năm 1903 và một năm sau (14/1/1904) bắt đầu lễ khánh thành thông tuyến xe lửa Sài Gòn – Biên Hoà. Có lẽ đây cũng là một sự kiện đặc biệt ở Đồng Nai thời bấy giờ, nhưng không biết dân chúng bản xứ có tò mò và hoan nghênh như sau này chúng ta khánh thành cầu Mỹ Thuận và Rạch Miễu là hai cây cầu ở đồng bằng sông Cửu Long mà khi khánh thành đã trở thành ngày hội thật sự của nhân dân. Lúc bấy giờ những “dân lân, dân ấp” của xứ Biên Hoà – Đồng Nai chắc hẳn cũng có tò mò, nhưng mừng thì họ chắc không mừng, vì cùng với việc làm cầu, mở đường thì toàn quyền Paul Bert bắt đầu ra sắc lệnh đánh thuế thân – một loại thuế máu đối với dân bản xứ. Chắc là trong kinh phí xây cầu, làm đường có loại thuế máu này của nhân dân lao động Đồng Nai.

Không chỉ thuế máu mà cả xương máu của dân thuộc địa bản xứ đã rải đầy trên những tuyến đường sắt ngày càng vươn ra: năm 1905 đến huyện Xuân Lộc, năm 1907 mở ra đến Mùông Mán, năm 1913

mở ra đến Nha Trang với chiều dài 441km. Chiều dài con đường ngày càng vươn dài ra bởi những cù ly phát hoang rừng rậm, làm đường giữa sơn lam chướng khí, lần lượt bị bệnh rét rừng và nhiều bệnh tật khác cướp mất mạng sống. Cũng thật bi thương cho số phận những người đi mở những tuyến đường bộ, đường sắt đầu tiên, bởi trên các triền núi cao, dưới các vực sâu, rừng rậm hoang vu trước đây – tổ tiên của họ – những người đi mở cõi đã đổ xương máu, vạch từng lối nhỏ mở đường đi về phương Nam tìm đất sống. Nay con cháu của những tiên hiền mở cõi ấy, lại đi ngược từ Nam ra Bắc để mở những con đường rộng hơn, rút ngắn hơn và chắc chắn hiện đại hơn. Họ cũng tiếp tục đổ máu đào, phơi xương trắng trên những lối xưa mà cha ông đã mở lối vào phương Nam tìm đất mới.

Chương IV

CÁNH CỬA PHƯƠNG NAM

CÁNH CỬA ĐƯỢC ĐỀ CẬP Ở ĐÂY, CHÍNH LÀ NÔNG Nại Đại Phố – một thương cảng sầm uất bậc nhất ở phương Nam cách đây hơn 300 năm. Dấu vết của thương cảng này còn lại qua các di tích khảo cổ học, được ghi lại trong sách sử và các địa danh còn lưu lại trên đất xã Hiệp Hoà hay còn gọi là Cù Lao Phố.

Cái cù lao chỉ có hơn ngàn mẫu tây nằm giữa sông Đồng Nai cũng như bao Cù Lao Bảo, Cù Lao Minh... ở vùng sông nước Nam Bộ, thậm chí nhỏ hơn rất nhiều so với những cù lao ở miệt đồng bằng sông Cửu Long. Vậy mà Cù Lao Phố đi vào sử sách, được những người nước ngoài biết đến từ mấy trăm năm trước, do nó sớm là một cánh cửa mở của phương Nam Tổ quốc. Nhưng cái cù lao này có tự thuở nào trước khi có Đại Phố mà lại nổi tiếng đến vậy? Hỏi để mà hỏi, chứ trên sông Đồng Nai còn có nhiều cù lao, như Cù Lao Rùa, Cù Lao Tân Triều,

Cù Lao Mỹ Quới, Cù Lao Ba Xê, Cù Lao Vịt... biết sao mà trả lời cho chính xác về mặt niên đại – theo ý nghĩa lịch sử địa lý và tên gọi theo nghĩa địa danh học. Song có chuyện lạ là hồi cuối những năm 90 của thế kỷ XX, một người thợ đập đá quê ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà tên Nguyễn Văn Hùng khi khai thác đá ở một mỏ thuộc huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương vô tình đã phát hiện một mẫu hoá thạch hình con cá rất rõ nét nằm trong khối đá xanh rắn chắc. Câu chuyện con cá hoá thạch trở nên ồn ào nổi tiếng trên báo chí, bởi bà chủ mỏ đá bảo con cá hoá đá đó là của bà; còn anh thợ đập đá cho rằng mình phát hiện thì nó vẫn thuộc anh ta. Câu chuyện càng rắc rối hơn, khi nhà bảo tàng Đồng Nai đến mua lại với giá nhà nước quy định; song người đang giữ của quý ấy không chịu bán, vì giá quá thấp, còn nhà bảo tàng thì không thể phá quy định “mua cá” theo giá thị trường. Cuối cùng con cá ấy được một nhà sưu tầm cổ vật có nhiều tiền ở Đà Lạt mua đem về xứ sương mù.

Đến nay, con cá hoá đá ấy, không hiểu đã lưu lạc đến xứ nào, người Đồng Nai cũng không biết.

Câu chuyện về con cá hoá thạch có lẽ sẽ góp phần giải mã trả lời câu hỏi Cù Lao Phố có tự thuở

nào? Theo các nhà địa chất, cách đây 500 triệu năm, cả vùng Nam Bộ hiện nay đến cuối dãy Trường Sơn có lúc là một vịnh của biển cả mênh mông. Nhưng do những chuyển động Kmêri vào cuối thế kỷ Jura cách đây 140 triệu năm đã biến vùng này thành những nếp gấp như Trị An, La Ngà, cho nên vùng đất Đồng Nai đã nhiều lần hạ xuống thành biển xanh, rồi nâng lên thành nương dâu mà các nhà khoa học gọi đó là biển tiến, biển lùi. Chỉ tính trong khoảng thời gian khoảng 7000 năm trở lại đây, vùng Đồng Nai có 4 đợt biển tiến và 4 đợt biển lùi. Đợt biển tiến Hôlôxen nước dâng cao 4m so với mức 0 mét hiện nay. Như vậy cả vùng Nam Bộ, trong đó có Cù Lao Phố đều chìm dưới biển xanh đầy cá lội và hẳn trong đó có con cá hoá thạch mà anh Nguyễn Văn Hùng đã tìm thấy?

Cù Lao Phố cũng nằm trong quy luật của các dòng sông là “sông sâu bên lở bên bồi”, tạo nên những bãi bồi ở giữa sông, như sông Hồng chẳng hạn với những bãi bồi nhô lên ở giữa dòng sông. Những bãi bồi ở giữa sông theo cách gọi ở trong Nam là cù lao. *Từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Lân do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2000 cũng định nghĩa như vậy.

Câu chuyện hàng trăm triệu năm liên quan

đến vùng đất Nam Bộ nói chung và Cù Lao Phố nói riêng diễn đạt trong mấy dòng làm sao đủ hết ý nghĩa. Song câu chuyện con cá hoá thạch một thời xôn xao là có thật và tự nó đã giải mã chuyện “biển xanh hoá thành nương dâu”, nhưng không chỉ là nương dâu, mà còn là núi đá, khiến con cá hoá thành khối đá một cách diệu kỳ theo quy luật biển lùi, biển tiến. Câu chuyện biến đổi khí hậu, đang trở thành chuyện thời sự đầu thế kỷ XXI, với trọng tâm bàn tán xôn xao là có thể khiến hàng triệu hecta đất liên quan đến 17 triệu người ở duyên hải Bắc Bộ, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ảnh hưởng do nước biển dâng cao hơn một mét như dự báo của các nhà khoa học; khiến chúng ta càng thêm liên tưởng về một thời biển tiến, biển lùi.

Thế thì cù lao sao lại có “phố”? Nếu như Cù Lao Rùa hay còn gọi là đảo Quy Dự vì nó có hình giống con rùa đang lội về phía Tây Bắc thì Cù Lao Hiệp Hoà còn gọi là Cù Lao Phố là do đâu? Theo Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định thành thông chí* – một người con của Biên Hoà miêu tả cù lao này là một trung tâm thương mại “thuyền buôn tấp nập đông đảo; phong hoá Trung Quốc bồng bột lan tỏa khắp vùng Giản Phố. Giản Phố hay còn gọi là Đông

Phố – Nông Nại Đại Phố là một nơi mà: “... phố xá, màu ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc tới 5 dặm, chia vạch ra 3 đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh, đường rộng bằng phẳng; ghe thuyền lớn ở biển và sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau. Ấy là một chỗ đại đô hội, nhà buôn bán to lớn, duy ở đây là nhiều hơn cả”.

Chính cái “chỗ đại đô hội, nhà buôn bán to lớn” “... lầu cao quán rộng... đường rộng bằng phẳng... ghe thuyền lớn ở biển và sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau” đã nói lên cái “phố” của cù lao. Cái “phố” ấy đã biến mất theo những thăng trầm của thời gian, nhất là chiến tranh, song cái hồn của “phố” như sống lại trong tâm tưởng chúng ta mỗi khi đọc lại những câu chữ – chắc là chính xác, được Trịnh Hoài Đức mô tả một cách sống động trong tác phẩm *Gia Định thành thông chí*.

Sau này có thêm một địa danh gọi là Sông Phố được khai sinh bởi những cây bút của con dân Biên Hoà, tràn đầy nhiệt tâm như Lý Văn Sâm, Hoàng Thơ, Lương Văn Lựu hồi những năm 30 của thế kỷ trước. Đến tận bây giờ tại giao lộ giữa đường Cách mạng tháng Tám và đường 30/4 có một công trường

được đặt tên là Sông Phố để ghi lại dấu ấn lịch sử nhân dân Biên Hoà khởi nghĩa giành chính quyền hồi năm 1945.

Lâu nay, thế hệ chúng tôi vẫn nghĩ Sông Phố là phố ven sông như đã hiểu về Nông Nại Đại Phố qua mô tả của Trịnh Hoài Đức. Nhưng có lần được ngồi cùng các anh Đỗ Bá Nghiệp, Trần Quang Toại với giáo sư Trần Quốc Vượng – một trong bốn nhà sử học lớn thời hiện đại của giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam thì được ông giải thích: Phố ở đây phải được hiểu là bến sông. Khi viết đến đây chúng tôi tra cứu *Từ điển tiếng Việt* thì thấy giải thích của giáo sư Trần Quốc Vượng cũng có lý, vì: bến là nơi bờ sông để tàu thủy đỗ cho người ta lên xuống và bến cảng cũng là nơi tàu thủy ra vào chuyên chở hàng hoá. Cho nên có thể hình dung Cù Lao Phố hay Đại Phố là một phố lớn hay một bến sông – một cảng lớn.

Từ những suy nghĩ kể trên, có thể hiểu phần nào cù lao và Cù Lao Phố, một hoài niệm đầy tự hào của chúng ta. Ở đây từ Giản Phố – Đông Phố – Nông Nại Đại Phố và Sông Phố là một sự phát biểu liên tục suốt mấy trăm năm từ mở cõi đến mở cánh cửa phương Nam.

Cánh cửa phương Nam được nhắc ở đây là